CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Masan MeatLife

Ngày 31/12/2024	23,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**-4.8%**	**-**

DT thuần
Q4/24
2,204
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 268| 13.8%
YoY: ▲ 426| 24.0%

LN thuần
Q4/24
77.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.7| 576%
YoY: ▲ 184| 172%

LN sau thuế
Q4/24
85.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.8| 337%
YoY: ▲ 191| 180%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.2%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE
2024
0.6%
YoY: +/-▲ 7.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,800 - 38,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,799
Số lượng CPLH (CP)	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,090
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.66
EPS	82
P/E	288.4

DT thuần
2024
7,650
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 666| 9.5%

LN thuần
2024
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 537| 102%

LN sau thuế
2024
25.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 565| 105%

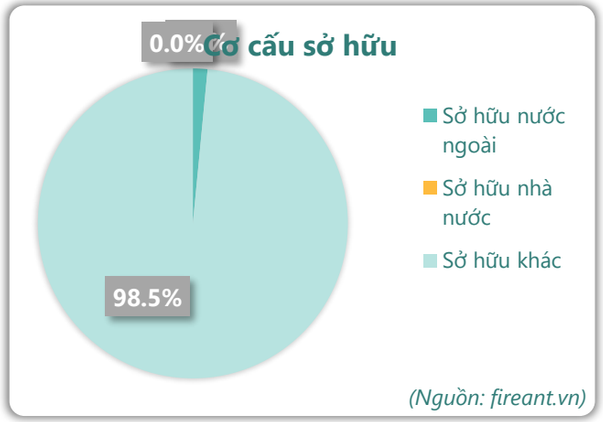

(Nguồn: fireant.vn)

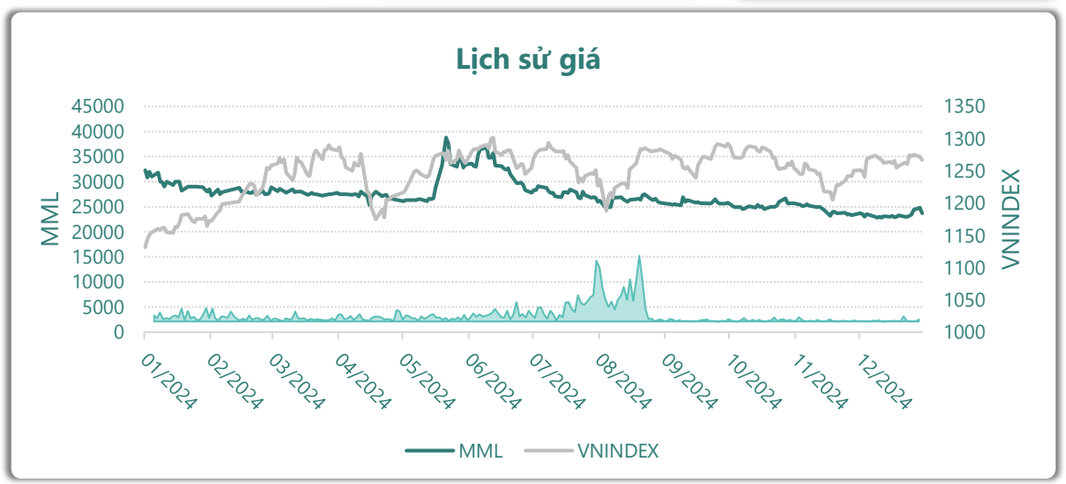

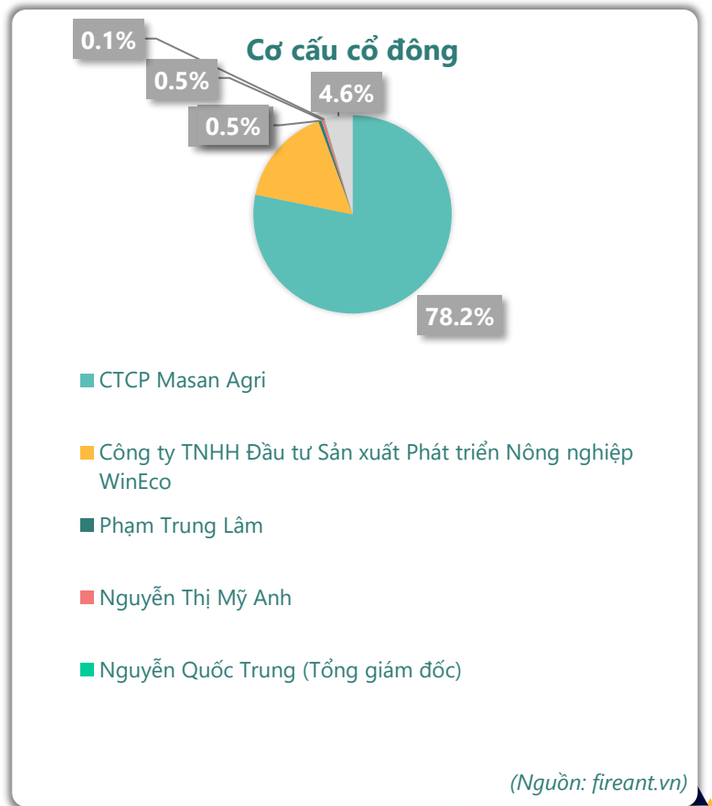

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

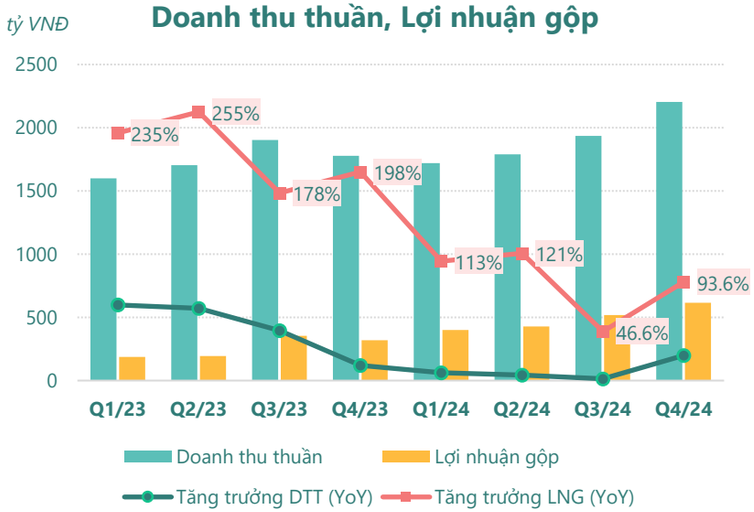

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

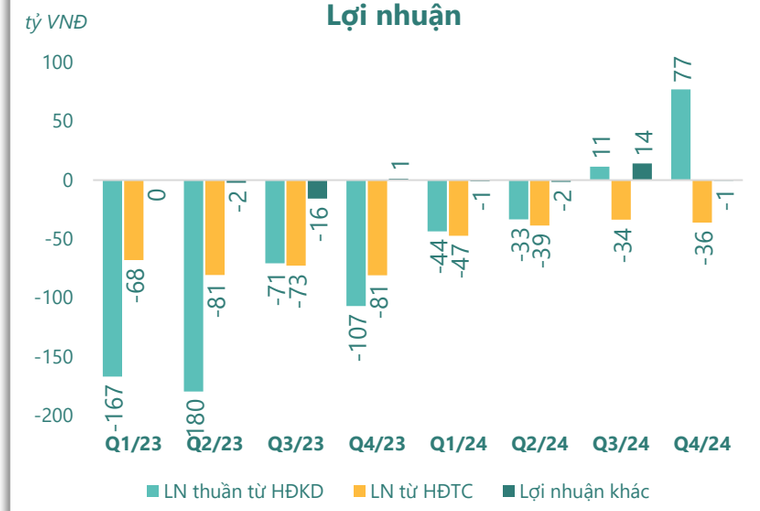

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

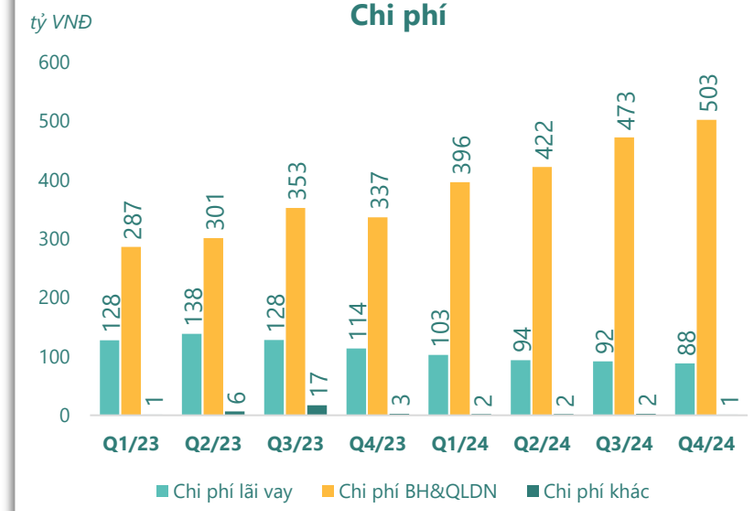

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

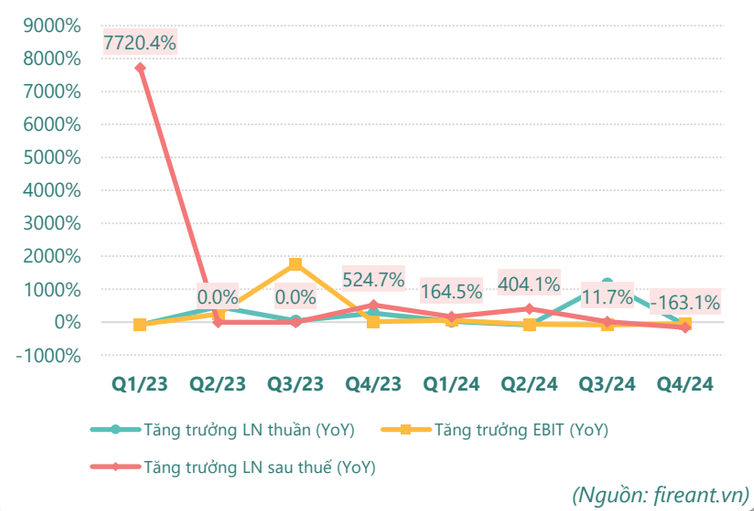

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

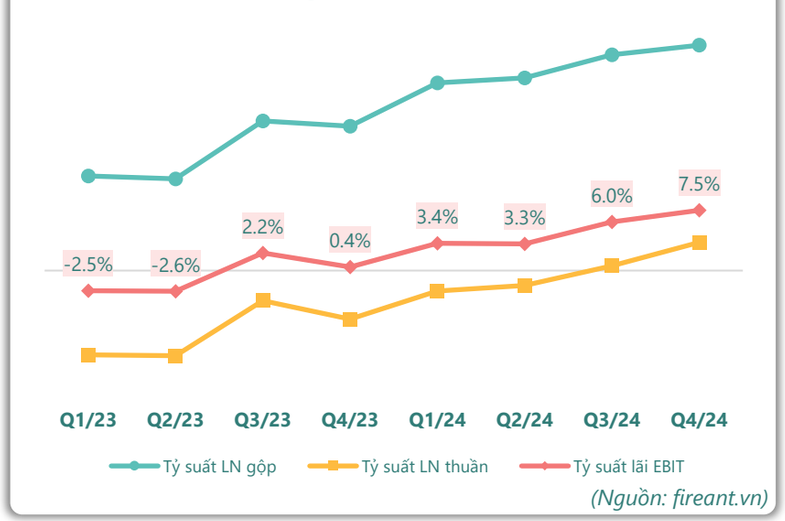

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

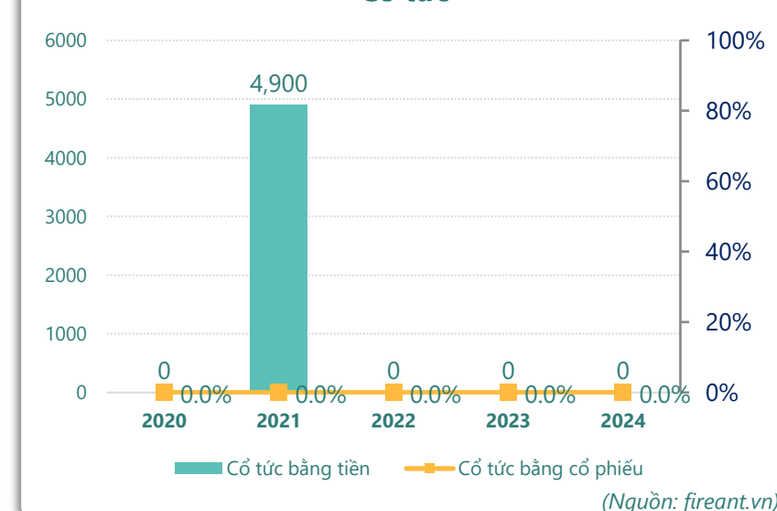

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

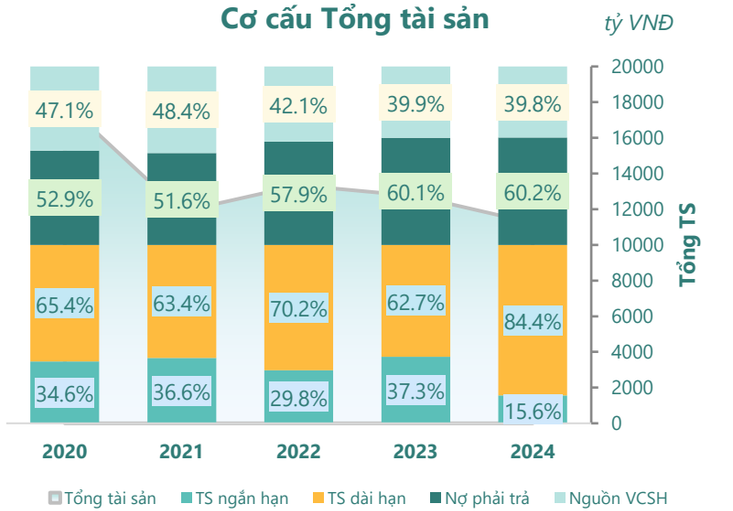

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

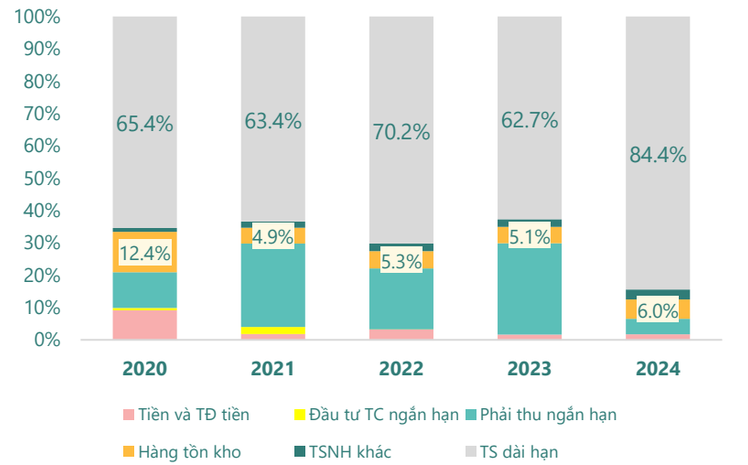

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

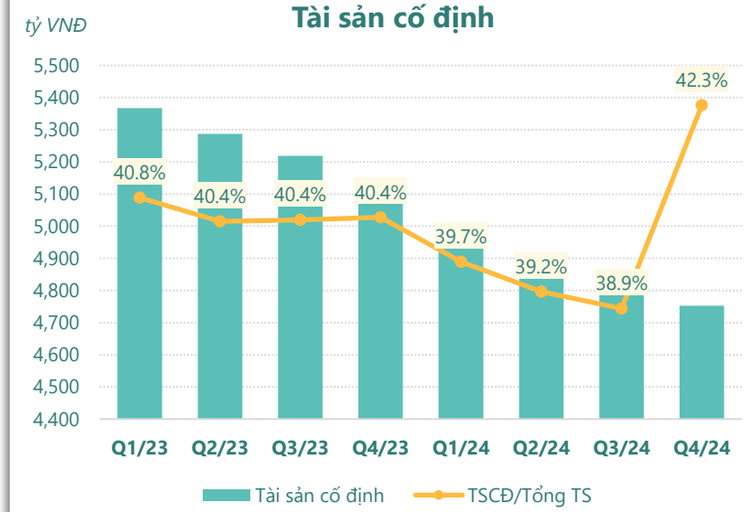

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

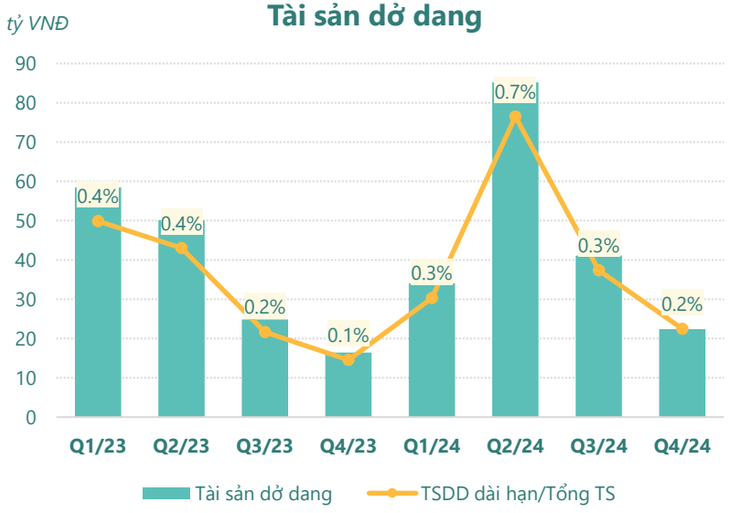

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

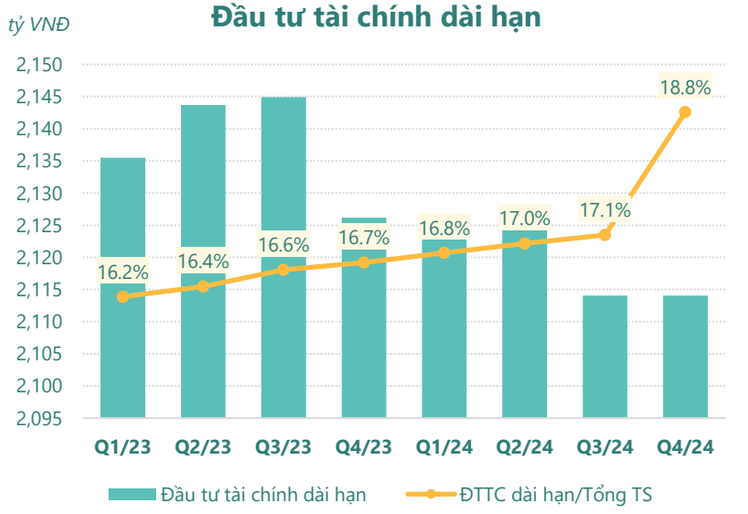

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

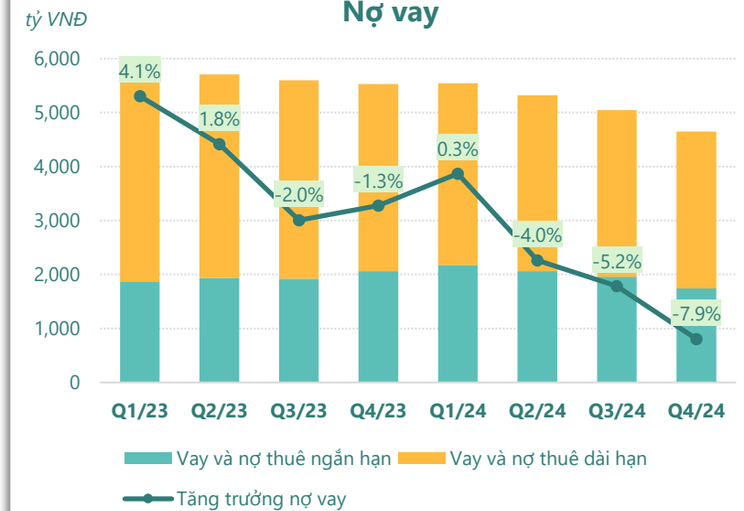

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

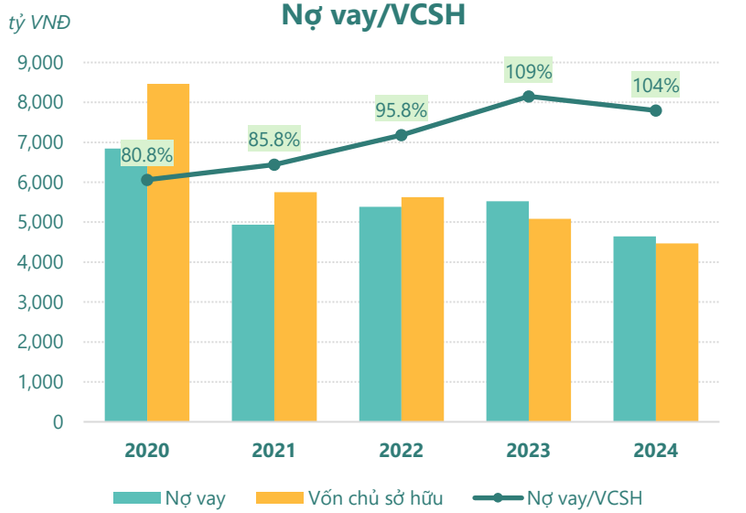

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

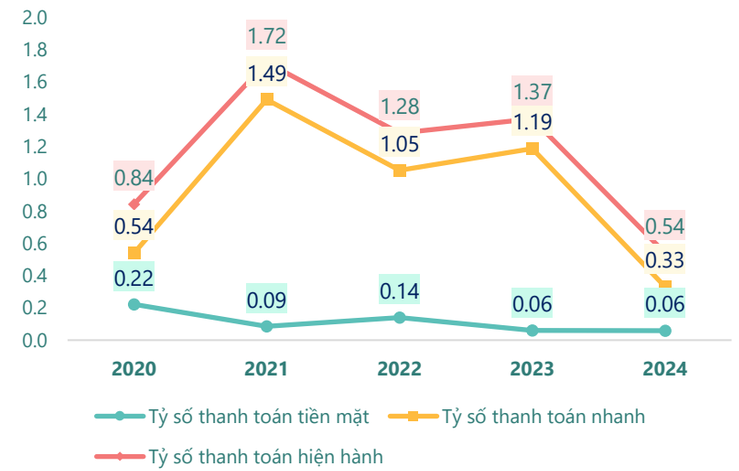

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

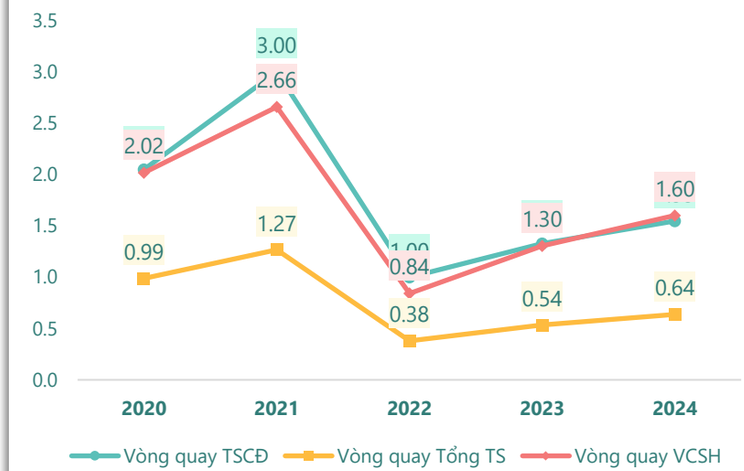

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

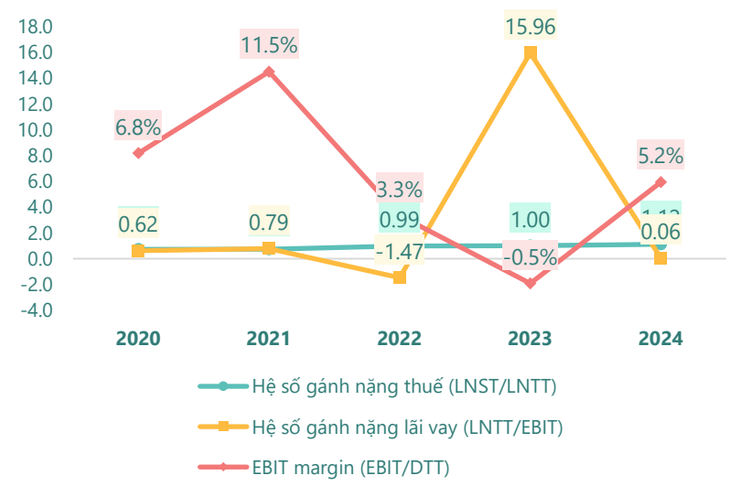

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

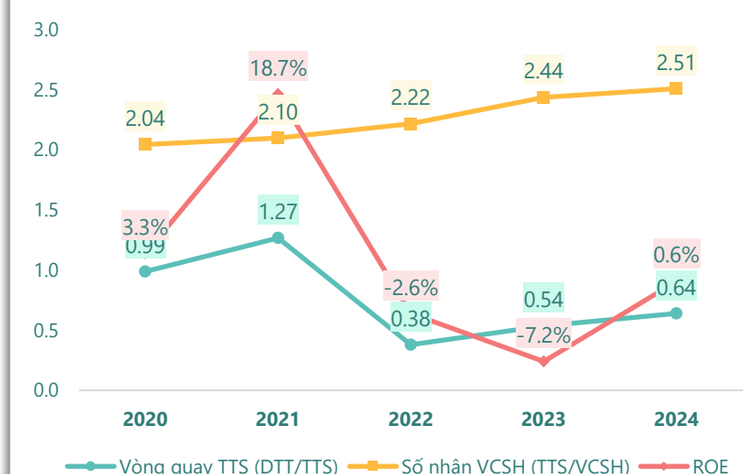

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

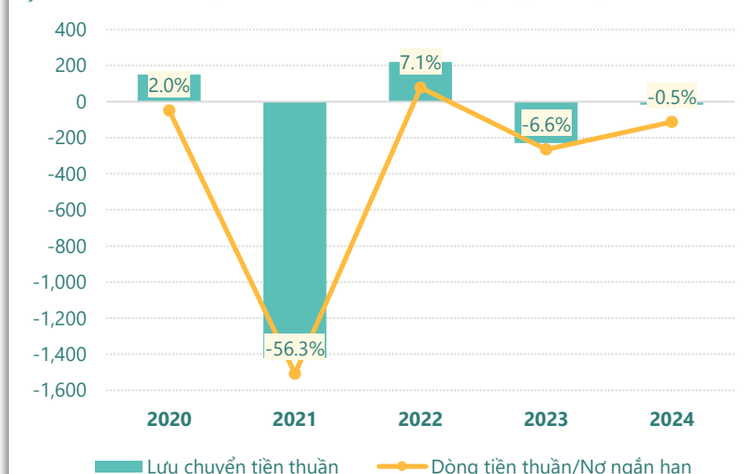

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,204**	**1,778**	**24.0%**	**7,650**	**6,984**	**9.5%**
Giá vốn hàng bán	1,588	1,460	8.8%	5,688	5,932	-4.1%
Lợi nhuận gộp	616	318	93.7%	1,962	1,053	86.4%
Doanh thu HĐTC	61.8	38.0	62.7%	246	224	9.6%
Chi phí TC	98.0	119	-17.7%	402	527	-23.7%
Chi phí lãi vay	88.3	114	-22.6%	376	508	-25.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-7.67**	**100%**	**0**	**1.77**	**-100%**
Chi phí bán hàng	395	246	60.7%	1,428	970	47.2%
Chi phí QLDN	**107**	**90.9**	**18.1%**	**366**	**307**	**19.3%**
LN thuần từ HĐKD	77.1	-107	172%	11.7	-525	102%
Lợi nhuận khác	**-0.60**	**1.29**	**-147%**	**11.0**	**-17.0**	**164%**
LN trước thuế	76.5	-106	172%	22.7	-542	104%
Lợi nhuận sau thuế	**85.3**	**-106**	**180%**	**25.3**	**-540**	**105%**
LNST của CĐ cty mẹ	**98.8**	**-67.9**	**245%**	**27.0**	**-386**	**107%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-132	89.7	80.7	236	56.9	263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	90.8	-9.47	105	-34.5	53.7	-5.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-72.5	21.5	-222	-199	-373
Tiền đầu kỳ	355	199	206	414	394	306
Lưu chuyển tiền thuần	**-156**	**7.71**	**208**	**-20.2**	**-88.0**	**-115**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	199	206	414	394	306	190

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,229**	**12,733**	**-11.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,753	4,751	-63.1%
Tiền và tương đương tiền	190	206	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	538	3,598	-85.0%
Hàng tồn kho	679	643	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	345	304	13.7%
Tài sản dài hạn	**9,476**	**7,981**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	1,948	23.0	8364%
Tài sản cố định	4,753	5,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,126	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**553**	**555**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	85.7	113	-24.4%
Nợ phải trả	6,759	7,649	-11.6%
Nợ ngắn hạn	**3,245**	**3,461**	**-6.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,740	2,062	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	636	489	30.0%
Nợ dài hạn	3,514	4,188	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	3,463	-16.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,469**	**5,084**	**-12.1%**
Vốn điều lệ	3,291	3,271	0.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)